

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TRÀ VINH

Bản án số: 72/2023/DS-PT
Ngày: 03-7-2023
V/v tranh chấp thừa kế quyền sử dụng
đất

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Đê

Các Thẩm phán:

Ông Lê Thành Trung

Bà Ngô Thị Kim Châu

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diễm Nhi - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Ông Thạch Vũ - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 7 năm 2023, tại Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 50/2023/TLPT-DS, ngày 11 tháng 5 năm 2023 về việc “Tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 35/2022/DS-ST, ngày 06 tháng 10 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện C bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 37/2023/QĐ-PT, ngày 25 tháng 5 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 68/2023/QĐ-PT, ngày 21 tháng 6 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Trần Văn B, sinh năm 1958 (có mặt)

Địa chỉ: Số A, đường P, Khóm B, Phường M, thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Đặng Văn C, sinh năm 1969; địa chỉ ấp V, xã L, thành phố T, tỉnh Trà Vinh “Theo văn bản ủy quyền ngày 07/01/2020” (có mặt).

- Bị đơn: Ông Trần Trọng T, sinh năm 1963 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp H, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Lâm Khắc S, sinh năm 1977; địa chỉ số B, đường K, Khóm M, Phường B, thành phố T, tỉnh Trà Vinh “Theo văn bản ủy quyền ngày 31/12/2019” (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Bà Mai Ngọc H, là Luật sư của Văn phòng luật sư Mai Ngọc H thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Trần Thị T, sinh năm 1947 (vắng mặt)

Địa chỉ: Số H, đường V, Khóm H, Phường N, thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

2. Ông Trần Văn Th, sinh năm 1960 (vắng mặt)

Địa chỉ: Số S, đường T, Khóm B, Phường B, thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện hợp pháp của ông Trần Văn Th: Ông Đặng Văn C, sinh năm 1969; Địa chỉ: Ấp V, xã Đ, thành phố T, tỉnh Trà Vinh “Theo văn bản ủy quyền ngày 14/01/2020” (có mặt).

3. Bà Trần Thị H, sinh năm 1954 (vắng mặt)

Địa chỉ: Khóm H, Phường M, thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

4. Bà Trần Thị Thanh T, sinh năm 1966 (vắng mặt)

Địa chỉ: Số K, đường D, ấp S, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện hợp pháp của bà Trần Thị H và bà Trần Thị Thanh T: Ông Nguyễn Nghĩa H, sinh năm 1967; địa chỉ Số K, đường D, ấp S, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh “Theo văn bản ủy quyền ngày 03/7/2023” (có mặt).

5. Bà Trần Thị Bích C, sinh năm 1969 (vắng mặt)

6. Bà Ngô Thị Thu H, sinh năm 1968 (vắng mặt)

7. Chị Trần Thị Như Tr, sinh năm 1989 (có mặt)

8. Chị Trần Thị Huyền Tr, sinh năm 1992 (vắng mặt)

9. Anh Trần Trọng Tr, sinh năm 1994 (có mặt)

10. Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1970 (vắng mặt)

11. Chị Nguyễn Trần Phương N, sinh năm 2000 (vắng mặt)

12. Chị Nguyễn Trần Phương A, sinh năm 2006 (vắng mặt)

Địa chỉ: Cùng Ấp H, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

13. Ủy ban nhân dân huyện C, do ông Nguyễn Văn Nh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện làm đại diện.

Địa chỉ: Khóm B, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Văn Nh: Ông Nguyễn Hữu K, Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện C “Theo văn bản ủy quyền số 1608/QĐ-UBND, ngày 19/5/2021” (vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Ông Trần Trọng T là bị đơn; bà Trần Thị T, bà Trần Thị H, bà Trần Thị Thanh T và bà Trần Thị Bích C là những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 29 tháng 6 năm 2019 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án của nguyên đơn ông Trần Văn B và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Đặng Văn C trình bày: Cha mẹ ông B tên cụ Trần Văn G (Chết ngày 11/6/1985) và cụ Trần Thị H (chết ngày 29/9/2002) có 07 người con gồm: (1) bà Trần Thị T, (2) bà Trần Thị H, (3) ông Trần Văn B, (4) ông Trần Văn Th, (5) ông Trần Trọng T, (6) bà Trần Thị Thanh T, (7) bà Trần Thị Bích C. Lúc sinh thời, cụ G và cụ H tạo lập được khối tài sản là diện tích 2.530m², thửa số 277, loại đất cây lâu năm; diện tích 7.820m², thửa số 278, loại đất trồng lúa; diện tích 3.970m²,

thửa số 286, loại đất ở và cây lâu năm, cùng tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại Ấp H, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Năm 1983, cha của ông (Cụ G) tiến hành kê khai, đăng ký thửa 277, thửa 286. Riêng thửa 278 do cậu ruột của ông tên Trần Văn U (Trần Văn Nhan) kê khai, đăng ký, nhưng sau đó ông U trả đất lại cho gia đình ông sử dụng. Đến năm 1996, ông Trần Trọng T sống chung với cụ H nên ông T tự kê khai toàn bộ 03 thửa đất và được Ủy ban nhân dân huyện C cấp cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến năm 2000, mẹ ông (Cụ H) già yếu nên kêu anh chị em của ông gồm bà T, bà H, ông Th, ông T và ông để phân chia đất cho ông là 2.000m², nhưng không có lập văn bản. Sau khi được chia đất, ông để cho ông T sử dụng, vì ông T có hoàn cảnh kinh tế gặp khó khăn, các con còn nhỏ; lúc đó, ông nói với ông T khi nào cần sử dụng đất thì ông sẽ lấy đất lại. Nhưng do không có giấy tờ thể hiện việc phân chia đất nên ông làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết chia thừa kế quyền sử dụng đất do cha mẹ ông để lại cho ông được hưởng bằng 1.959.3m², thuộc một phần thửa 277 và 784,4m², thuộc một phần thửa 278, tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại Ấp H, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Riêng các tài sản là cây trồng và 01 phần hàng rào lưới B40 của ông T có trên phần đất thì ông đồng ý hoàn trả giá trị cho ông T theo quy định của pháp luật.

Theo bị đơn ông Trần Trọng T và người đại diện hợp pháp của bị đơn ông Lâm Khắc S trình bày: Nguồn gốc đất, có diện tích 2.530m², thửa số 277, loại đất trồng cây lâu năm và diện tích 3.970m², thửa số 286, loại đất ở và cây lâu năm, tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại Ấp H, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh, là của ông bà để lại cho cha mẹ ông. Đến năm 1983, cha ông kê khai, đăng ký; đến năm 1996, ông kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật. Riêng diện tích đất 7.820m², thửa số 278, tờ bản đồ số 7, loại đất LUC, là do ông nhận chuyển nhượng từ cậu ruột của ông tên Trần Văn U vào khoảng năm 1991-1992, với giá bằng 03 chỉ vàng. Đến năm 1996, ông kê khai và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật, không có ai tranh chấp. Ông thừa nhận, lúc mẹ ông còn sống (Khoảng năm 1999) có họp mặt các con lại và phân chia đất cho ông Trần Văn B và ông Trần Văn Th mỗi người 2.000m², nhưng chỉ nói miệng không có làm giấy tờ. Lúc đó, ông B và ông Th không chịu nhận, cho đến năm 2018 thì ông B và ông Th đến yêu cầu ông chia đất cho mỗi người 2.000m², ông không đồng ý nên xảy ra tranh chấp. Nay ông T không đồng ý theo yêu cầu của ông B và yêu cầu của ông Th đòi ông T chia đất cho mỗi người bằng 2.000m².

Theo đơn khởi kiện yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn Th và các lời khai của người đại diện hợp pháp của ông Th, ông Đặng Văn C trình bày: Cha mẹ ông Th chết, để lại tài sản thửa số 277, thửa số 278 và thửa số 286, tọa lạc tại Ấp H, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh, do ông T đang quản lý. Vì vậy, ông Th khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết chia thừa kế quyền sử dụng đất cho ông Th được hưởng là 139,7m², thuộc một phần thửa số 277 và 1624,6m², thuộc một phần thửa số 278. Riêng các tài sản là cây trồng và 01 phần hàng rào lưới B40 của ông T trên diện tích đất thì ông Th đồng ý hoàn trả giá trị cho ông T theo quy định của pháp luật.

Theo người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Bích C trình bày: Bà thống nhất lời trình bày của ông B, ông T và ông Th về quan hệ huyết thống, về nguồn gốc và trình sử dụng đất các thửa số 277, 278 và 286. Bà cũng không yêu cầu chia di sản thừa kế do cha mẹ để lại. Còn việc tranh chấp giữa ông B và ông Th với ông T thì do Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật. Riêng diện tích đất 1.000m² đã chia cho bà thuộc thửa số 278, hiện nay gia đình bà đang quản lý, sử dụng thì giữa bà và ông T tự giải quyết.

Theo những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: Bà Trần Thị T, bà Trần Thị Thanh T, bà Trần Thị H đều trình bày: Lúc cha mẹ còn sống, cha mẹ chưa chia đất cho chị em các bà. Nhưng các bà không yêu cầu chia thừa kế diện tích đất của cha mẹ để lại.

Theo người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Ngô Thị Thu H trình bày: Bà là vợ của ông Trần Trọng T, nhưng việc tranh chấp chia thừa kế giữa ông B, ông Th với gia đình bà thì bà thống nhất ý kiến của chồng bà (Ông T). Ngoài ra, bà không có ý kiến và yêu cầu gì khác.

Theo những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm chị Trần Thị Như Tr, chị Trần Thị Huyền Tr, anh Trần Trọng Tr trình bày: anh, chị là con của ông T và bà H, việc tranh chấp chia thừa kế giữa ông B và ông Th thì anh, chị thống nhất ý kiến của cha mẹ. Ngoài ra, không có ý kiến và yêu cầu gì khác.

Theo người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn H trình bày: Ông là chồng của bà Trần Thị Bích C, việc tranh chấp chia thừa kế giữa ông B và ông Th với gia đình ông T thì do Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật, ông không có ý kiến và yêu cầu gì.

Theo những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm chị Nguyễn Trần Phương N, chị Nguyễn Trần Phương A trình bày: Các chị là con của bà C và ông Hùng nên không có ý kiến đối với việc tranh chấp chia thừa kế giữa ông B và ông Th với gia đình ông T.

Theo người đại diện hợp pháp của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh, ông Nguyễn Hữu Kiên trình bày: Về trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Trần Trọng T đối với thửa đất số 277, diện tích 2530m², loại đất CLN, thửa đất số 278, diện tích 7820m², loại đất LUC, thửa đất số 286, diện tích 3970m², loại đất ONT-CLN, tọa lạc tại Ấp H, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh, là căn cứ vào đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất của ông T ngày 28/5/1996, được Hội đồng đăng ký đất xã xét cấp, trên cơ sở đó Ủy ban nhân dân huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T. Do đó, về trình tự và thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hộ ông Trần Trọng T phù hợp với quy định của pháp luật tại thời điểm cấp giấy. Đề nghị Tòa án xem xét giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 35/2022/DS-ST, ngày 06-10-2022 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh đã quyết định:

Căn cứ vào các điều 26, 35, 39, 92, 147, 157, 165, 166, 227, 228 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 609, 611, 612, 613, 623, 650, 651 và 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; các điều 11, 113 và 129 của Luật Đất đai năm 2003; khoản

29 Điều 3, Điều 6, Điều 166, Điều 167, Điều 179 và Điều 203 của Luật Đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận toàn bộ đơn yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn B và yêu cầu khởi kiện độc lập của ông Trần Văn Th về yêu cầu chia di sản thừa kế quyền sử dụng đất đối với thửa số 277 và thửa số 278.

1. Chia cho ông Trần Văn B được quyền quản lý, sử dụng (Phần B), diện tích theo hiện trạng là 1.174,9m² (Trong đó có 39,7m² đất HLATĐB), thuộc một phần thửa số 277, loại đất CLN và (Phần C), diện tích theo hiện trạng là 794,4m² (Trong đó có 30,1m² đất HLATĐB), thuộc một phần thửa số 278, loại đất LUC, cùng tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại Ấp H, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

2. Chia cho ông Trần Văn Th được quyền quản lý, sử dụng (Phần A), diện tích theo hiện trạng là 139,7m², thuộc một phần thửa số 277, loại đất CLN và (Phần D), diện tích theo hiện trạng là 1.624,6m² (Trong đó có 70,8m² đất HLATĐB), thuộc một phần thửa số 278, loại đất LUC, cùng tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại Ấp H, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

3. Buộc hộ ông Trần Trọng T gồm: Ông Trần Trọng T, bà Ngô Thị Thu H, anh Trần Trọng Tr, chị Trần Thị Huyền Tr, chị Trần Thị Như Tr phải giao cho ông Trần Văn B quyền sử dụng đất (Phần B), diện tích theo hiện trạng là 1.174,9m² (Trong đó có 39,7m² đất HLATĐB), thuộc một phần thửa 277, loại đất CLN và (Phần C), diện tích theo hiện trạng là 794,4m² (Trong đó có 30,1m² đất HLATĐB), thuộc một phần thửa số 278, loại đất LUC, cùng tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại Ấp H, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Buộc hộ ông Trần Trọng T có nghĩa vụ di dời 96 cây mai vàng và 03 cây nguyệt huế ra khỏi phần đất ông Trần Văn B được chia.

4. Buộc hộ ông Trần Trọng T gồm: Ông Trần Trọng T, bà Ngô Thị Thu H, anh Trần Trọng Tr, chị Trần Thị Huyền Tr, chị Trần Thị Như Tr phải giao cho ông Trần Văn Th quyền sử dụng đất (Phần A), diện tích theo hiện trạng là 139,7m² thuộc một phần thửa số 277, loại đất CLN và (Phần D), diện tích theo hiện trạng là 1.624,6m² (Trong đó có 70,8m² đất HLATĐB), thuộc một phần thửa số 278, loại đất LUC, cùng tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại Ấp H, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Buộc hộ ông Trần Trọng T có nghĩa vụ di dời 21 cây mai vàng và 04 cây nguyệt huế ra khỏi phần đất ông Trần Văn Th được chia.

5. Buộc ông Trần Văn B có nghĩa vụ hoàn trả giá trị cây trồng trên diện tích đất được chia (Phần B và Phần C) cho hộ ông Trần Trọng T số tiền bằng 40.490.000 đồng (Bốn mươi triệu bốn trăm chín mươi nghìn đồng).

6. Buộc ông Trần Văn Th có nghĩa vụ hoàn trả giá trị cây trồng trên diện tích đất được chia (Phần A và phần D) cho hộ ông Trần Trọng T số tiền bằng 43.405.000 đồng (Bốn mươi ba triệu bốn trăm lẻ năm nghìn đồng).

7. Hộ ông Trần Trọng T gồm: Ông Trần Trọng T, bà Ngô Thị Thu H, anh Trần Trọng Tr, chị Trần Thị Huyền Tr, chị Trần Thị Như Tr được tiếp tục sử dụng phần di sản cụ Trần Văn G và cụ Trần Thị H gồm: Diện tích đất 2.995m² nằm trong diện tích 5.990m², loại đất CLN, thửa số 277 và diện tích 3.410m², nằm trong

diện tích 7.820m², loại đất LUC, thửa số 278, cùng tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại Ấp H, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Và toàn bộ tài sản trên 02 thửa đất (Phần diện tích đất còn lại trong 02 thửa số 277 và thửa số 278, cùng toàn bộ tài sản gắn liền với đất do hộ ông Trần Trọng T đang quản lý sử dụng).

8. Đối với thửa số 278 bà Trần Thị Bích C được chia diện tích 1.000m², hiện trạng hộ bà Trần Thị Bích C cất nhà ở chưa làm thủ tục tách thửa sang tên. Do bà Trần Thị Bích C không khởi kiện nên dành cho bà Trần Thị Bích C 01 vụ kiện khác khi có yêu cầu.

9. Đối với thửa số 286, diện tích theo hiện trạng là 3.838,8m², đất ONT-CLN, tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại Ấp H, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh, ông Trần Văn B và ông Trần Văn Th không yêu cầu, nên hộ ông Trần Trọng T được tiếp tục quản lý sử dụng.

(Kèm theo sơ đồ kết quả khảo sát, đo đạc theo Công văn số 244/CNHCL và Công văn số: 245/CNHCL, ngày 17/11/2021 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Trà Vinh Chi nhánh huyện C).

10. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hằng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

11. Để đảm bảo cho việc thi hành án, đề nghị các bên đương sự giữ nguyên hiện trạng đất tranh chấp. Nghiêm cấm việc đào phá, hủy hoại làm thay đổi hiện trạng đất, không được chuyển nhượng hoặc thực hiện bất cứ hình thức nào khi chưa được sự cho phép của cơ quan có thẩm quyền. Khi án có hiệu lực pháp luật các bên liên quan có trách nhiệm liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục chỉnh lý, thay đổi, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, về chi phí định giá tài sản, về án phí sơ thẩm và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 19 tháng 10 năm 2022, ông Trần Trọng T làm đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án phúc thẩm xét xử lại theo hướng xác định thửa đất số 278 không phải di sản của cụ Trần Văn G và cụ Trần Thị H để lại. Xem xét chia tài cho các thành viên trong hộ gia đình trước, sau đó chia thừa kế theo pháp luật phần di sản do người chết để lại. Đồng thời, xem xét yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn Th, vì ông Th đã từ bỏ phần hưởng di sản thừa kế.

Cùng ngày 19 tháng 10 năm 2022, bà Trần Thị Bích C, bà Trần Thị Thanh T, bà Trần Thị H và bà Trần Thị T, mỗi người đều làm đơn kháng cáo với nội dung yêu cầu như nội dung yêu cầu của ông Trần Trọng T.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Đề nghị Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa để thu thập tài liệu của hộ gia đình ông T vào năm 1985 và năm 1996 gồm bao nhiêu thành viên. Trường hợp Hội đồng xét xử không tạm ngừng phiên tòa thì đề nghị Hội đồng xét xử xem xét về thời hiệu khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Trần Văn G, vì cụ G chết năm 1985 là đã hết thời hiệu khởi kiện. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T cung cấp được chứng cứ chứng minh diện tích đất thuộc thửa số 278 là do ông T nhận chuyển nhượng từ ông Trần

Văn U, nên đây là tài sản chung của vợ chồng ông T, bà H, không phải di sản của cụ G và cụ H để lại. Hơn nữa, khi ông T được cấp quyền sử dụng đất năm 1996 thì cụ H đã lớn tuổi, không còn khả năng lao động. Do đó, nếu chia di sản thừa kế của cụ H thì phải chia tài sản trong hộ ông T trước và phần của cụ H nằm trong khối tài sản chung của hộ ông T mới xem xét chia thừa kế theo pháp luật. Nhưng Tòa án sơ thẩm không chia tài sản chung của hộ gia đình ông T, chưa thu thập đầy đủ chứng cứ. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 3 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, hủy toàn bộ bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án sơ thẩm giải quyết lại.

Ý kiến của Kiểm sát viên: Về thủ tục tố tụng, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã tiến hành đúng các quy định của bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Xét thấy Tòa án sơ thẩm xác minh, thu thập chứng cứ chưa đầy đủ, tại phiên tòa phúc thẩm không thể bổ sung được. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 3 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, hủy toàn bộ bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án sơ thẩm giải quyết lại.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, bị đơn không rút đơn kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Qua các chứng cứ có trong hồ sơ, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên; Hội đồng xét xử thấy rằng:

[1] Về tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: Bà Trần Thị Bích C và bà Trần Thị T là những người có kháng cáo đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, không có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, không có người đại diện. Do đó, căn cứ khoản 2 Điều 312 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bà C và bà T.

[2] Bị đơn ông Trần Trọng T kháng cáo cho rằng diện tích đất 7.820m², thửa số 278 không phải di sản do cụ Trần Văn G và cụ Trần Thị H (Cha mẹ ruột của nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan) để lại, mà do ông T nhượng chuyển nhượng từ ông Trần Văn U vào khoảng năm 1991, 1992. Tuy nhiên, ông T không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh ông T có trả tiền, trả vàng nhận chuyển nhượng đất từ ông U. Mặt khác, theo tư liệu địa chính năm 1983, ông U kê khai, đăng ký đất đai thửa số 278, diện tích 2.780m² (BL 98, 99, 102), trường hợp ông T có nhận chuyển nhượng đất từ ông U thì cũng trong diện tích đất 2.780m². Nhưng khi ông T làm đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất ngày 28/5/1996, ông T kê khai, đăng ký diện tích đất 7.820m² và ghi nguồn gốc đất đai “Ông bà” mà không ghi nguồn gốc đất đai “*Nhận chuyển nhượng*” như lời khai của ông T (BL 104). Tòa án sơ thẩm xét xử chia diện tích đất thửa số 278 cho ông B được hưởng di sản thừa kế của cụ G và cụ H để lại bằng 794,4m²; chia diện tích đất thửa số 278 cho ông Th được hưởng di sản thừa kế của cụ G và cụ H để lại bằng 1.624,6m². Diện tích đất còn lại là 3.410m², Tòa án sơ thẩm công nhận cho hộ ông T tiếp tục sử dụng là nhiều hơn so với diện tích đất ông U kê khai, đăng ký

năm 1983 (Nhiều hơn 2.780m²) và đã xem xét đến công sức quản lý di sản của ông T, không ảnh hưởng đến quyền lợi của ông T. Vì vậy, kháng cáo của ông T không có căn cứ chấp nhận.

[3] Ông T kháng cáo cho rằng, diện tích đất thuộc thửa số 277 được cấp quyền sử dụng cho hộ ông T, nên phải chia tài sản chung của hộ gia đình ông T, sau đó mới di sản thừa kế theo pháp luật. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, ông T đã thừa nhận nguồn gốc đất thuộc thửa số 277 là tài sản cụ G và cụ H để lại. Những người cùng hàng thừa kế theo pháp luật với ông T không có tranh chấp di sản thừa kế với ông T gồm bà T, bà H, bà T và bà C đều có lời khai diện tích đất thuộc thửa số 277 là tài sản cụ G và cụ H để lại (BL 77, 78, 79, 243, 244). Mặt khác, theo tư liệu địa chính năm 1983, cụ G đứng tên kê khai, đăng ký đất đai thửa số 277, diện tích 5.990m² (BL 98, 102, 103, 114, 115). Như vậy, có đủ căn cứ xác định và khẳng định diện tích đất thuộc thửa số 277 là tài sản chung của vợ chồng cụ G và cụ H, không phải tài sản chung của hộ gia đình ông T tạo lập được hay nhận chuyển nhượng từ người khác. Ủy ban nhân dân huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông T vào năm 1996 là cấp theo quy định của Luật Đất đai năm 1993.

[4] Tuy nhiên, trước khi cụ G chết (Trước ngày 11/6/1985) thì cụ G không có lập di chúc để lại phần diện tích đất của cụ G nằm trong khối tài sản chung của vợ chồng cụ G và cụ H (½ diện tích đất nằm trong diện tích 5.990m², thửa số 277) cho ông T được hưởng. Tại thời điểm hộ ông T được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1996 thì cụ H còn sống (Cụ H chết ngày 29/9/2002), cụ H cũng không lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ông T đổi với phần diện tích đất của cụ H nằm trong khối tài sản chung của vợ chồng cụ G và cụ H (½ diện tích đất nằm trong diện tích 5.990m², thửa số 277). Tại đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất của ông T ngày 28/5/1996, không có ý kiến quyết định của Ủy ban nhân dân huyện C (BL 104). Mặt khác, theo khoản 1 Điều 2 của Luật Đất đai năm 1993 thì *“Người sử dụng đất ổn định, được Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn xác nhận thì được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”*. Như vậy, người sử dụng đất ổn định, lâu dài là cụ G và cụ H, tại thời điểm năm 1996, cụ H còn sống nhưng Ủy ban nhân dân huyện C không cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ H mà cấp cho hộ ông T là không đúng quy định tại Điều 2 của Luật Đất đai năm 1993. Lẽ ra, cần hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ ông T mới đúng pháp luật. Nhưng ông B và ông Th chỉ khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế mà không yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên Tòa án nhân dân huyện C tiếp tục giải quyết vụ án và xét xử chia thừa kế theo pháp luật thửa đất số 277 cho ông B và ông Th, phần diện tích đất còn lại giao cho hộ ông T tiếp tục quản lý, sử dụng là có căn cứ, đúng pháp luật. Vì vậy, yêu cầu kháng cáo của ông T không đúng với quy định pháp pháp luật về chế định tài sản chung của vợ chồng cụ G và cụ H, nên không có căn cứ chấp nhận.

[5] Ngoài ra, ông T còn kháng cáo cho rằng, ông Th đã từ bỏ phần hưởng di sản thừa kế, nên đề nghị Tòa án phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Th. Nhưng, ông T không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh ông Th đã từ chối nhận di sản thừa kế của cụ G và cụ H. Theo khoản 2 Điều 620 của Bộ luật Dân sự quy định *“Việc từ chối nhận di sản phải được lập thành văn bản và*

gửi đến người quản lý di sản, những người thừa kế khác, người được giao nhiệm vụ phân chia di sản để biết”. Lý do ông T đưa ra, là trước đây ông Th mượn Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ ông T để thế chấp vay tiền vốn tại Ngân hàng và có thỏa thuận với hộ ông T để hộ ông T trả nợ tại Ngân hàng thay cho ông Th, không phải căn cứ xác định ông Th từ chối nhận di sản thừa kế của cụ G và cụ H theo quy định tại khoản 2 Điều 620 của Bộ luật Dân sự. Vì vậy, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông T.

[6] Xét thấy, Tòa án sơ thẩm xét xử chấp nhận yêu cầu của ông B và yêu cầu độc lập của ông Th về việc xin chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của cụ G và cụ H để lại là có căn cứ, đúng pháp luật. Tuy nhiên, theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 29/7/2020 và biên bản định giá tài sản ngày 19/4/2022, thể hiện: Tài sản trên diện tích đất ông B yêu cầu chia gồm có 12 cây Dừa từ 01 đến 02 năm tuổi, 29 cây Dừa từ 07 đến 25 năm tuổi, 05 cây Chanh và 15 cây Tre cao hơn 06 mét. Tài sản trên diện tích đất ông Th yêu cầu chia gồm có 31 cây Dừa từ 07 đến 25 năm tuổi, 03 cây Dừa từ 01 đến 02 năm tuổi, 13 cây Chanh và 06 bụi Chuối và 01 cây Mận (BL 186, 187). Tòa án sơ thẩm xét xử buộc ông B có nghĩa vụ hoàn trả giá trị cây trồng cho hộ ông T với số tiền bằng 40.490.000 đồng (Bốn mươi triệu bốn trăm chín mươi nghìn đồng) và buộc ông Th có nghĩa vụ hoàn trả giá trị cây trồng cho hộ ông T với số tiền bằng 43.405.000 đồng (Bốn mươi ba triệu bốn trăm lẻ năm nghìn đồng). Không tuyên công nhận cho ông B và công nhận cho ông Th được quyền sở hữu các cây trồng trên diện tích đất ông B và ông Th được chia, là thiếu sót, chưa đảm bảo về nghĩa vụ và quyền lợi của ông B và ông Th. Thiếu sót này cấp phúc thẩm sửa chữa, bổ sung được tại phiên tòa phúc thẩm.

[7] Xét thấy, trước khi mở phiên tòa phúc thẩm lần thứ nhất ngày 21/6/2023, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T làm đơn đề nghị Tòa án phúc thẩm thu thập tàng thư hộ khẩu gia đình của hộ ông T vào năm 1983, năm 1996. Tại phiên tòa hôm nay, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T tiếp tục đề nghị tạm ngừng phiên tòa phúc thẩm để thu thập tài liệu chứng cứ này. Tuy nhiên, Công an huyện C đã cung cấp tàng thư hộ khẩu của ông T cho Tòa án sơ thẩm vào ngày 09/7/2021 và ngày 24/5/2022 (BL 111, 122, 123). Hơn nữa, nguồn gốc hình thành các diện tích đất tranh chấp là tài sản chung của vợ chồng cụ G và cụ H, không phải tài sản chung của hộ gia đình ông T nên khi giải quyết chia thừa kế theo yêu cầu của ông B và ông Th thì áp dụng quy định của pháp luật về chế độ tài sản chung của vợ chồng, không áp dụng quy định của pháp luật về chế độ tài sản chung của hộ gia đình. Mặt khác, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T cho rằng thời hiệu chia thừa kế của cụ G đã hết, nhưng cụ G chết năm 1985 là thuộc trường hợp thừa kế mở trước năm 1990, nên thời hiệu thừa kế của cụ G được tính từ ngày 10/9/1990 (Ngày Pháp lệnh thừa kế có hiệu lực). Ông B làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án sơ thẩm giải quyết chia thừa kế di sản của cụ G và cụ H ngày 29/6/2019, là còn trong thời hiệu 30 năm. Do đó, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T đề nghị hủy bản án sơ thẩm, là không có căn cứ chấp nhận.

[8] Xét kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị H và bà Trần Thị Thanh T, thấy rằng: Tòa án sơ thẩm xét xử buộc bị đơn ông T và

các thành viên trong hộ ông T (Bà H, chị Huyền Tr, chị Như Tr và anh Tr) có nghĩa vụ chia di sản thừa kế của cụ G và cụ H để lại cho ông B và ông Th. Tòa án sơ thẩm không buộc bà H và bà T chia di sản thừa kế của cụ G và cụ H để lại cho ông B và ông Th. Vì vậy, yêu cầu kháng cáo của bà H và yêu cầu kháng cáo bà T, là không có căn cứ chấp nhận.

[9] Xét thấy ý kiến của Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 3 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, hủy bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án sơ thẩm giải quyết lại, là không có căn cứ chấp nhận.

[10] Về án phí: Buộc ông T, bà C và bà T, mỗi người phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật bằng 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm ông T, bà C và bà T, mỗi người đã nộp bằng 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo các biên lai thu số 0013019, 0013020 và 0013021, cùng ngày 19/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Trà Vinh, nên không phải nộp tiếp. Riêng bà H và bà T được miễn nộp tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm nên Tòa án phúc thẩm không xử lý.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 và khoản 2 Điều 312 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của Trần Thị T và yêu cầu kháng cáo của bà Trần Thị Bích C.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Trần Trọng T.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Trần Thị H.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Trần Thị Thanh T.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 35/2022/DS-ST, ngày 06-10-2022 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn B về việc chia thừa kế quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất.

Chia thừa kế di sản của cụ Trần Văn G và cụ Trần Thị H cho ông Trần Văn B được hưởng quyền sử dụng đất (Phần B), diện tích theo hiện trạng là 1.174,9m² (Trong đó có 39,7m² đất HLATĐB), thuộc một phần thửa số 277, loại đất CLN và quyền sử dụng đất (Phần C), diện tích theo hiện trạng là 794,4m² (Trong đó có 30,1m² đất HLATĐB), thuộc một phần thửa số 278, loại đất LUC, cùng tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại Ấp H, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Công nhận cho ông Trần Văn B được quyền sở hữu tài sản có trên diện tích đất được chia, gồm: 12 cây Dừa từ 01 đến 02 năm tuổi, 29 cây Dừa từ 07 đến 25 năm tuổi, 05 cây Chanh và 15 cây Tre cao hơn 06 mét.

Buộc hộ ông Trần Trọng T gồm: Ông Trần Trọng T, bà Ngô Thị Thu H, anh Trần Trọng Tr, chị Trần Thị Huyền Tr, chị Trần Thị Như Tr phải giao cho ông Trần Văn B quyền sử dụng đất (Phần B), diện tích theo hiện trạng là 1.174,9m²

(Trong đó có 39,7m² đất HLATĐB), thuộc một phần thửa 277, loại đất CLN và quyền sử dụng đất (Phần C), diện tích theo hiện trạng là 794,4m² (Trong đó có 30,1m² đất HLATĐB), thuộc một phần thửa số 278, loại đất LUC, cùng tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại Ấp H, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh, cùng các tài sản gắn liền với diện tích đất ông Trần Văn B được chia.

Buộc hộ ông Trần Trọng T có nghĩa vụ di dời 96 cây mai vàng và 03 cây nguyệt huê ra khỏi diện tích đất ông Trần Văn B được chia.

2. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện độc lập của ông Trần Văn Th về việc chia thừa kế quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất.

Chia thừa kế di sản của cụ Trần Văn G và cụ Trần Thị H cho ông Trần Văn Th được hưởng quyền sử dụng đất (Phần A), diện tích theo hiện trạng là 139,7m² thuộc một phần thửa số 277, loại đất CLN và quyền sử dụng đất (Phần D), diện tích theo hiện trạng là 1.624,6m² (Trong đó có 70,8m² đất HLATĐB), thuộc một phần thửa số 278, loại đất LUC, cùng tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại Ấp H, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Công nhận cho ông Trần Văn Th được quyền sở hữu tài sản có trên diện tích đất được chia, gồm: 31 cây Dừa từ 07 đến 25 năm tuổi, 03 cây Dừa từ 01 đến 02 năm tuổi, 13 cây Chanh và 06 bụi Chuối và 01 cây Mận.

Buộc hộ ông Trần Trọng T gồm: Ông Trần Trọng T, bà Ngô Thị Thu H, anh Trần Trọng Tr, chị Trần Thị Huyền Tr, chị Trần Thị Như Tr phải giao cho ông Trần Văn Th quyền sử dụng đất (Phần A), diện tích theo hiện trạng là 139,7m² thuộc một phần thửa số 277, loại đất CLN và quyền sử dụng đất (Phần D), diện tích theo hiện trạng là 1.624,6m² (Trong đó có 70,8m² đất HLATĐB), thuộc một phần thửa số 278, loại đất LUC, cùng tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại Ấp H, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh, cùng các tài sản gắn liền diện tích đất ông Trần Văn Th được chia.

Buộc hộ ông Trần Trọng T có nghĩa vụ di dời 21 cây mai vàng và 04 cây nguyệt huê ra khỏi phần đất ông Trần Văn Th được chia.

3. Hộ ông Trần Trọng T gồm: Ông Trần Trọng T, bà Ngô Thị Thu H, anh Trần Trọng Tr, chị Trần Thị Huyền Tr, chị Trần Thị Như Tr được tiếp tục quản lý, sử dụng di sản cụ Trần Văn G và cụ Trần Thị H gồm: Diện tích đất 2.995m² nằm trong diện tích 5.990m², loại đất CLN, thửa số 277 và diện tích 3.410m² nằm trong diện tích 7.820m², loại đất LUC, thửa số 278, cùng tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại Ấp H, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Và toàn bộ tài sản trên 02 thửa đất.

(Kèm theo sơ đồ kết quả khảo sát, đo đạc theo Công văn số 244/CNHCL và Công văn số 245/CNHCL, ngày 17/11/2021 của Văn phòng đăng ký đất đai Chi nhánh huyện C, tỉnh Trà Vinh).

Sau khi án có hiệu lực pháp luật, các đương sự thực hiện quyền và nghĩa vụ đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục chỉnh lý biên động đất đai, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định của bản án theo quy định của Luật Đất đai.

4. Buộc ông Trần Văn B có nghĩa vụ hoàn trả giá trị cây trồng có trên diện tích đất được chia (Phần B và Phần C) cho hộ ông Trần Trọng T số tiền bằng 40.490.000 đồng (Bốn mươi triệu bốn trăm chín mươi nghìn đồng).

5. Buộc ông Trần Văn Th có nghĩa vụ hoàn trả giá trị cây trồng có trên diện tích đất được chia (Phần A và phần D) cho hộ ông Trần Trọng T số tiền bằng 43.405.000 đồng (Bốn mươi ba triệu bốn trăm lẻ năm nghìn đồng).

6. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hằng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

7. Đối với diện tích đất 1.000m², thuộc một phần của thửa số 278, hộ bà Trần Thị Bích C đang quản lý, sử dụng và đã xây nhà ở, các đương sự không có tranh chấp nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

8. Đối với diện tích đất 3.838,8m², thửa số 286, loại đất ONT-CLN, tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại Ấp H, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh, do hộ ông Trần Trọng T đang quản lý, sử dụng, các đương sự không có tranh chấp nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

9. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản: Buộc ông Trần Văn B phải chịu số tiền bằng 1.727.500 đồng (Một triệu bảy trăm hai mươi bảy nghìn năm trăm đồng). Ông Trần Văn B đã nộp tạm ứng trước nên không phải nộp tiếp.

Buộc ông Trần Văn Th phải chịu số tiền bằng 1.727.500 đồng (Một triệu bảy trăm hai mươi bảy nghìn năm trăm đồng), để hoàn trả cho ông Trần Văn B.

Buộc ông Trần Trọng T phải chịu số tiền bằng 3.455.000 đồng (Ba triệu bốn trăm năm mươi lăm nghìn đồng), để hoàn trả cho ông Trần Văn B.

10. Về án phí: Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho ông Trần Văn B và ông Trần Văn Th.

Buộc ông Trần Trọng T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm bằng 114.405.000 đồng (Một trăm mười bốn triệu bốn trăm lẻ năm nghìn đồng).

Buộc ông Trần Trọng T, bà Trần Thị Bích C và bà Trần Thị Thanh T, mỗi người phải chịu án phí dân sự phúc thẩm bằng 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm ông Trần Trọng T, bà Trần Thị Bích C và bà Trần Thị Thanh T, mỗi người đã nộp bằng 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo các biên lai thu số 0013019, 0013020 và 0013021, cùng ngày 19/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Trà Vinh, nên không phải nộp tiếp.

Bà Trần Thị H và bà Trần Thị T được miễn nộp tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm nên Tòa án phúc thẩm không xử lý.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ngô Đê